

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 162 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng đã được kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/02/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng đã kiểm toán năm 2023.

- Văn bản giải trình số 161/CSTB-TCKT ngày 06/02/2024.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 05 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 37 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.815.920.304	365.799.921.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.067.034.459	35.424.279.867
111	1. Tiền		28.318.929.079	16.125.491.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.748.105.380	19.298.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.415.890.441	102.721.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.415.890.441	102.721.328.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.591.481.137	19.339.443.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	19.174.182.755	6.686.692.571
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	686.718.604	3.141.991.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.730.579.778	9.510.759.657
140	IV. Hàng tồn kho	08	119.729.917.760	190.969.037.407
141	1. Hàng tồn kho		119.729.917.760	211.873.867.360
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.904.829.953)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.011.596.507	17.345.832.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.204.409.713	926.576.551
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.171.094.924	8.845.170.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.636.091.870	7.574.084.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.108.274.669.381	1.067.682.805.350
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		85.601.573.574	59.364.536.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.601.573.574	59.364.536.814
222	- Nguyên giá		331.442.103.309	317.191.825.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.840.529.735)	(257.827.288.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	166.763.574.558	152.035.980.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		166.763.574.558	152.035.980.247
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	851.035.314.457	851.024.799.274
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.403.643.263)	(1.414.158.446)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.654.206.792	5.257.489.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.654.206.792	5.257.489.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.453.090.589.685	1.433.482.727.104


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.374.028.230	191.657.356.007
310	I. Nợ ngắn hạn		77.096.069.667	162.149.483.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.192.982.524	37.425.352.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.538.310.140	11.538.821.162
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.870.739	2.270.732.679
314	4. Phải trả người lao động		20.716.423.267	22.455.378.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.761.330.789	1.202.138.873
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.382.635.322	50.042.157.098
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.800.000.000	184.896.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.696.516.886	37.030.005.984
330	II. Nợ dài hạn		36.277.958.563	29.507.872.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.371.991.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	23.959.000.000	18.560.904.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.339.716.561.455	1.241.825.371.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.339.716.561.455	1.241.825.371.097
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.152.261.325	116.261.070.967
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.538.557.967	49.833.702.982
421b	LNST chưa phân phối năm nay		202.613.703.358	66.427.367.985
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.453.090.589.685	1.433.482.727.104


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc


Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	627.781.708.902	626.857.959.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.801.124.640	218.211.840
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		625.980.584.262	626.639.747.640
11	4. Giá vốn hàng bán	23	612.221.046.132	599.752.336.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.759.538.130	26.887.411.016
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	111.468.314.011	16.124.586.348
22	7. Chi phí tài chính	25	3.707.584.413	1.583.731.486
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		361.467.217	150.098.474
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.065.013.839	7.673.643.747
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.154.107.104	20.390.808.404
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.301.146.785	13.363.813.727
31	11. Thu nhập khác	28	144.305.434.812	140.694.136.286
32	12. Chi phí khác	29	7.333.755.686	6.697.542.123
40	13. Lợi nhuận khác		136.971.679.126	133.996.594.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		235.272.825.911	147.360.407.890
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	27.259.122.553	30.960.539.905
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		208.013.703.358	116.399.867.985


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		635.753.158.644	649.057.535.721
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(500.608.253.476)	(586.679.042.529)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.975.951.501)	(74.679.324.070)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(354.011.392)	(123.528.726)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.423.543.199)	(27.610.013.967)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.995.770.290	15.632.591.127
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.608.702.112)	(100.265.247.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.221.532.746)	(124.667.029.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.393.018.981)	(37.160.043.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		135.021.500.000	131.772.702.974
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.000.000.000)	(22.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.305.438.546	36.222.407.038
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.496.279.408	11.387.551.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		208.430.198.973	120.222.618.053
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.000.000.000	10.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.986.800.768)	(184.896.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.107.108.018)	(155.428.362.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.101.558.209	(159.872.774.070)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.424.279.867	195.237.841.660
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(458.803.617)	59.212.277
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	76.067.034.459	35.424.279.867

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 865 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 866 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 13,128 tỷ VND tương đương tỷ lệ giảm 48,83% so với năm trước.

Cũng trong năm nay, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (công ty con của Công ty) đạt hiệu quả tốt nên phân phối cổ tức, từ đó dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty lần lượt tăng 95,344 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 591,29%) và 87,912 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 59,66%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp cơ khí chế biến
- Trung tâm y tế Công ty

Địa chỉ

Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mũ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.266.932.701	4.166.130.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.051.996.378	11.959.361.270
Các khoản tương đương tiền	47.748.105.380	19.298.788.381
	<u>76.067.034.459</u>	<u>35.424.279.867</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 47.748.105.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	106.415.890.441	-	102.721.328.987	-
	106.415.890.441	-	102.721.328.987	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 106.415.890.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	45.953.803.500	(1.403.643.263)	41.306.446.741	46.637.470.000	(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	MDF	26.263.809.000	32.661.403.500	-	26.263.809.000	33.671.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	13.292.400.000	-	1.399.200.000	12.965.920.000	-
		852.438.957.720	45.953.803.500	(1.403.643.263)	852.438.957.720	46.637.470.000	(1.414.158.446)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.971.212.585	-	4.076.362.785	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	1.178.002.500	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	16.013.341.096	-	-	-
- Các khách hàng khác	189.629.074	-	183.838.468	-
	19.174.182.755	-	6.686.692.571	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	160.878.604	-	-	-
	160.878.604	-	-	-
Bên khác	525.840.000	-	3.141.991.069	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	-	-	1.747.983.074	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	18.000.000	-	411.055.600	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh	-	-	480.362.400	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương Mại Vinhgroup	117.500.000	-	117.500.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Tuấn Ngọc	97.500.000	-	97.500.000	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	105.840.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	187.000.000	-	287.589.995	-
	686.718.604	-	3.141.991.069	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-
Lãi tiền gửi	2.562.549.434	-	1.989.332.931	-
Tạm ứng	37.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	350.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	525.969.965	-	346.673.243	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	409.690.058	-	398.864.031	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	894.146.819	-	3.089.283.376	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.054.685.000	-	-	-
Phải thu khác	22.990.020	-	90.617.594	-
	8.730.579.778	-	9.510.759.657	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	181.876.982	-
	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.391.167.792	-	2.623.014.104	-
Công cụ, dụng cụ	378.703.878	-	499.072.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.443.680.714	-	1.381.356.725	-
Thành phẩm	24.545.088.613	-	38.834.794.833	(5.170.534.195)
Hàng hoá	78.971.276.763	-	168.535.629.293	(15.734.295.758)
	119.729.917.760	-	211.873.867.360	(20.904.829.953)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	-	19.981.476.290
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	21.784.671.620	22.457.499.413
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	31.518.675.468	28.720.681.004
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	19.202.843.349	16.920.136.038
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	24.594.186.036	21.865.743.475
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	19.339.620.150	16.907.194.422
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	14.491.132.339	11.212.147.621
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	7.659.713.621	4.944.665.747
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	18.181.464.777	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*)	7.012.050.772	6.800.300.772
- Các công trình khác	2.979.216.426	2.226.135.465
	<u>166.763.574.558</u>	<u>152.035.980.247</u>

(*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
- Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm;
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại ngày 31/12/2023, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.826.348.837	66.751.427.423	20.328.815.456	2.471.785.998	120.813.447.888	317.191.825.602
- Mua trong năm	-	2.177.713.636	-	-	-	2.177.713.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.485.316.055	-	-	-	25.156.240.598	33.641.556.653
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.750.600)	-	-	(21.352.241.982)	(21.568.992.582)
Số dư cuối năm	115.311.664.892	68.712.390.459	20.328.815.456	2.471.785.998	124.617.446.504	331.442.103.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.049.955.017	59.837.339.178	17.270.351.731	2.471.785.998	84.197.856.864	257.827.288.788
- Khấu hao trong năm	3.874.007.769	1.474.905.787	759.028.481	-	3.215.800.381	9.323.742.418
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.750.600)	-	-	(21.093.750.871)	(21.310.501.471)
Số dư cuối năm	97.923.962.786	61.095.494.365	18.029.380.212	2.471.785.998	66.319.906.374	245.840.529.735
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.776.393.820	6.914.088.245	3.058.463.725	-	36.615.591.024	59.364.536.814
Tại ngày cuối năm	17.387.702.106	7.616.896.094	2.299.435.244	-	58.297.540.130	85.601.573.574

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.297.540.130 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.823.162.154 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	168.627.044	87.694.311
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	52.564.126	131.475.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	983.218.543	707.406.490
	<u>1.204.409.713</u>	<u>926.576.551</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.547.206.103	2.343.220.596
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.879.092.446	2.893.904.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	227.908.243	20.364.178
	<u>4.654.206.792</u>	<u>5.257.489.015</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	18.785.998.224	18.785.998.224	36.434.611.654	36.434.611.654
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	18.785.998.224	18.785.998.224	22.254.884.796	22.254.884.796
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	14.179.726.858	14.179.726.858
<i>Bên khác</i>	406.984.300	406.984.300	990.741.268	990.741.268
- Phải trả người bán khác	406.984.300	406.984.300	990.741.268	990.741.268
	19.192.982.524	19.192.982.524	37.425.352.922	37.425.352.922

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	76.210.189
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	64.562.400
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	11.647.789
<i>Bên khác</i>	6.538.310.140	11.462.610.973
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	4.249.086.008
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	3.672.648.000
- OPC - FAO International Limited	4.018.425.991	-
- Công ty TNHH Ngô Vương	717.595.200	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.802.288.949	3.540.876.965
	6.538.310.140	11.538.821.162

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.197.991.185	21.197.991.185	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.099.292.217	27.259.122.553	29.423.543.199	65.128.429	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.626.991.906	-	265.789.256	209.760.791	1.570.963.441	-
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	68.460.009	69.053.249	-	7.870.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.855.179.873	-	13.463.612.396	7.608.432.523	-	-
Các loại thuế khác	85.355.092	-	121.763.842	36.408.750	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156.418.702	21.292.800	177.711.502	-	-
	7.574.084.652	2.270.732.679	62.398.032.041	58.722.901.199	1.636.091.870	7.870.739

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	1.512.641.789	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	228.531.482	142.340.000
- Chi phí phải trả khác	20.157.518	53.725.346
	1.761.330.789	1.202.138.873

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.649.082.790	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.797.950	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	34.025.573	26.569.748
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	258.156.541	262.618.204
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	473.997.070	190.423.789
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	230.820.444
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	155.245.281	114.016.579
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.159.460	94.848.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.650.213	497.930.434
	3.382.635.322	50.042.157.098
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.371.991.000	-
	1.371.991.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	981.991.000	45.326.684.500

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.896.000	184.896.000	-	184.896.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	-	-	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
	184.896.000	184.896.000	4.800.000.000	184.896.000	4.800.000.000	4.800.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.986.800.768	3.986.800.768	-	3.986.800.768	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	14.759.000.000	14.759.000.000	14.000.000.000	-	28.759.000.000	28.759.000.000
	18.745.800.768	18.745.800.768	14.000.000.000	3.986.800.768	28.759.000.000	28.759.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(184.896.000)	(184.896.000)	(4.800.000.000)	(184.896.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	18.560.904.768	18.560.904.768			23.959.000.000	23.959.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.759.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 4.800.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112
Lãi trong năm trước	-	-	116.399.867.985	116.399.867.985
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.919.479.000)	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	(327.375.000)	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	116.261.070.967	1.241.825.371.097
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	116.261.070.967	1.241.825.371.097
Lãi trong năm nay	-	-	208.013.703.358	208.013.703.358
Chia cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	(101.136.750.000)	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(3.376.963.000)	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽¹⁾	-	-	(208.800.000)	(208.800.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		49.833.702.982
Lợi nhuận phát sinh năm 2022 (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)		107.370.016.718
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức chia thêm trong năm nay (11,5%/Vốn điều lệ)		101.136.750.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022		6.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay		3.376.963.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

(2) Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	44.098.355.200	130.191.321.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	101.136.750.000	79.150.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	101.136.750.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	43.972.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	114.797.950	44.098.355.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	362.386,48	239.335,41
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	114.293.195.627	174.300.708.372
Doanh thu hàng hóa mù cao su	512.981.999.621	451.776.123.343
Doanh thu khác	506.513.654	781.127.765
	627.781.708.902	626.857.959.480
	1.330.560.000	3.407.281.920
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.801.124.640	218.211.840
	1.801.124.640	218.211.840
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	114.895.812.789	159.990.530.039
Giá vốn hàng hóa mù cao su	517.910.867.720	418.266.131.962
Giá vốn khác	319.195.576	590.844.670
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.904.829.953)	20.904.829.953
	612.221.046.132	599.752.336.624
	425.917.428.109	460.544.896.957
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.658.323.511	10.906.045.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.388.732.400	4.193.988.482
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.421.258.100	1.024.552.557
	111.468.314.011	16.124.586.348
	98.388.732.400	4.193.988.482

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	361.467.217	150.098.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.602.140.915	305.221.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	754.491.464 (10.515.183)	1.764.520.710 (636.109.018)
	3.707.584.413	1.583.731.486

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.183.328.428	3.984.330.148
Chi phí nhân công	585.205.817	480.485.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.728.844	2.884.636.352
Chi phí khác bằng tiền	142.750.750	324.191.280
	6.065.013.839	7.673.643.747

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.255.711	516.033.777
Chi phí nhân công	7.027.502.121	9.991.599.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.325.531.571	654.564.645
Thuế, phí, và lệ phí	489.412.455	425.696.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.953.370.575	3.162.674.406
Chi phí khác bằng tiền	4.621.034.671	5.640.239.350
	17.154.107.104	20.390.808.404
	279.400.000	263.878.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	84.217.172	1.379.013.466
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.457.247.515	116.393.054.124
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tận thu trên vườn cây chờ thanh lý	5.770.910.924	17.463.337.862
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.459.440.000	3.141.592.500
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	622.371.373	371.454.700
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	83.837.543	71.504.629
Thu nhập từ khám chữa bệnh	7.087.841	218.991.586
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	260.979.131	245.331.720
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.125.221.133	1.030.462.140
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	113.695.178	164.168.090
Thu nhập từ bán phế liệu	50.304.629	-
Thu nhập khác	270.122.373	215.225.469
	144.305.434.812	140.694.136.286
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	961.710.629	88.022.741.151

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.191.079.555 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.457.247.515 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.294.035.531	4.130.839.022
Các khoản thuế nộp bổ sung	-	860.478.132
Các khoản bị phạt	288.949.411	630.176.227
Chi phí hợp tác trồng mía	549.378.726	350.290.148
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	612.171.089	-
Chi phí khác	589.220.929	725.758.594
	7.333.755.686	6.697.542.123

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	235.272.825.911	147.360.407.890
Các khoản điều chỉnh tăng	2.569.571.182	5.464.775.911
- Chi phí không hợp lệ	1.699.619.608	3.708.970.801
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	869.951.574	1.755.805.110
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.963.632.510)	(7.394.862.109)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(98.388.732.400)	(4.193.988.482)
- Thu nhập từ hợp tác trồng mía	(3.459.440.000)	(3.141.592.500)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(115.460.110)	(59.281.127)
Thu nhập chịu thuế TNDN	135.878.764.583	145.430.321.692
- Thu nhập miễn thuế	(416.848.185)	5.622.963.080
- Thu nhập tính thuế	136.295.612.768	139.807.358.612
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.259.122.553	27.961.471.722
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	2.999.068.183
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.099.292.217	(1.251.233.721)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(29.423.543.199)	(27.610.013.967)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(65.128.429)	2.099.292.217

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.431.918.526	76.145.880.259
Chi phí nhân công	77.569.401.187	72.721.882.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.095.505.898	10.254.989.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.886.373.433	10.806.530.442
Chi phí khác bằng tiền	11.223.548.033	16.741.046.995
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	136.206.747.077	186.670.330.224

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.953.803.500</u>	<u>45.953.803.500</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.637.470.000</u>	<u>46.637.470.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.800.101.758	-	-	71.800.101.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.904.762.533	220.000.000	-	28.124.762.533
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	<u>206.120.754.732</u>	<u>220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>206.340.754.732</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.258.149.651	-	-	31.258.149.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.197.452.228	-	-	16.197.452.228
Các khoản cho vay	102.721.328.987	-	-	102.721.328.987
	<u>150.176.930.866</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>150.176.930.866</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	4.800.000.000	23.959.000.000	-	28.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.575.617.846	1.371.991.000	-	23.947.608.846
Chi phí phải trả	1.761.330.789	-	-	1.761.330.789
	29.136.948.635	25.330.991.000	-	54.467.939.635
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	184.896.000	18.560.904.768	-	18.745.800.768
Phải trả người bán, phải trả khác	87.467.510.020	-	-	87.467.510.020
Chi phí phải trả	1.202.138.873	-	-	1.202.138.873
	88.854.544.893	18.560.904.768	-	107.415.449.661

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	14.000.000.000	10.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	3.986.800.768	184.896.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	326.664.009.719	299.316.574.543	625.980.584.262
Tài sản bộ phận	1.453.090.589.685	-	1.453.090.589.685
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.546.864.600	-	50.546.864.600

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		425.917.428.109	460.544.896.957
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.138.750.300	212.446.400
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.988.000	43.230.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	11.725.056.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	751.450.000	222.476.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	258.903.003.389	283.463.949.343
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	163.813.706.420	164.633.299.214
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	123.410.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	188.120.000	244.440.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		98.388.732.400	4.193.988.482
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	324.000.000	648.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	97.247.652.400	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	3.064.111.500
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	(22.440.000)	481.876.982
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	839.520.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		279.400.000	263.878.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	206.300.000	216.300.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	73.100.000	11.578.000
- Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	36.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		454.545	88.022.741.151
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	454.545	19.639.828.692
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	20.988.352.211
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.379.013.466
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		961.256.084	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-
Chia cổ tức		99.579.135.950	77.931.497.700
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	99.579.135.950	77.931.497.700
	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.112.639.428	2.030.578.144
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	551.946.672	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	536.358.396	495.574.926
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	97.822.000	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	44.572.000	33.560.000
- Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong năm trước	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	431.538.428	430.477.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	450.401.932	444.633.405
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		460.163.977	477.313.099
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	393.427.977	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	31.736.000	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	39.260.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.333.721.889	6.686.692.571	1.352.970.682	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.264.771.175	9.510.759.657	3.245.988.482	(2)
Hàng tồn kho	141	210.593.555.855	211.873.867.360	1.280.311.505	(3)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	154.721.719.619	152.035.980.247	(2.685.739.372)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107.231.219.700	116.261.070.967	9.029.851.267	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Giá vốn hàng bán	11	604.274.817.858	599.752.336.624	(4.522.481.234)	(3); (4)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.878.597.866	16.124.586.348	3.245.988.482	(2)
Chi phí bán hàng	25	7.916.138.838	7.673.643.747	(242.495.091)	(3)
Thu nhập khác	31	139.341.165.604	140.694.136.286	1.352.970.682	(1)
Chi phí khác	32	6.847.666.472	6.697.542.123	(150.124.349)	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	137.846.348.052	147.360.407.890	9.514.059.838	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.476.331.334	30.960.539.905	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.370.016.718	116.399.867.985	9.029.851.267	

- (1) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác trồng mía với Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa với số tiền 1.178.002.500 VND; khoản phải thu và thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý của các cá nhân với số tiền 174.968.182 VND.
- (2) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia năm 2021 của Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với số tiền 3.064.111.500 VND và Công ty Cổ phần Quasa - Geruco với số tiền là 181.876.982 VND.

- (3) Tính lại giá xuất kho của hàng hóa cao su; hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời giảm giá vốn của hàng hóa phục vụ hoạt động bán hàng nhưng chưa xuất kho khiến cho khoản mục Hàng tồn kho (MS 141) tăng số tiền là 1.280.311.505 VND; khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149) tăng số tiền là 465.348.668 VND; khoản mục Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm số tiền là 1.503.165.082 VND và khoản mục Chi phí bán hàng (MS 25) giảm số tiền là 242.495.091 VND.
- (4) Điều chỉnh giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền được miễn giảm là 5.855.179.873 VND (khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - MS 153); trong đó số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kiến thiết cơ bản là 2.685.739.372 VND (khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - MS 242), số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kinh doanh là 3.019.316.152 VND (khoản mục Giá vốn hàng bán - MS 11) và số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất hợp tác trồng mía, đất nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý, đất bị các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp là 150.124.349 VND (khoản mục Chi phí khác - MS 32).
- (5) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2); (3); (4) nêu trên.

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024